TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2010

NƠI NHẬN:

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Mẫu số: B01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3/2010	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**82.912.252.765**	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**11.006.134.142**	
1. Tiền	111	V.01	11.006.134.142	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**62.568.913.756**	
1. Phải thu khách hàng	131		21.047.288.638	
2. Trả trước cho người bán	132		550.766.275	
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	40.970.858.843	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**9.000.147.485**	
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9.000.147.485	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**337.057.382**	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		337.057.382	
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.418.630.979.195**	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**1.418.510.016.152**	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.418.510.016.152	
- Nguyên giá	*222*		*1.552:686.141.008*	
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(134.176.124.856)*	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	*225*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	*228*			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**120.963.043**	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	120.963.043	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**1.501.543.231.960**	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý 3/2010	Số đầu năm
A	B		1	2
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**1.092.799.803.220**	
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**94.370.463.389**	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		565.036.368	
3. Người mua trả tiền trước	313		1.565.236.900	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	226.077.608	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	92.014.112.513	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**998.429.339.831**	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	998.429.339.831	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dai hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 420)	**400**		**408.743.428.740**	
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**408.743.428.740**	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(91.256.571.260)	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ xắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	**430**			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	**440**		**1.501.543.231.960**	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	1	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	2			
3. Hàng hoá nhận bán hộ nhận ký gửi	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	7			
6. Dự toán chi hoạt động	8			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	9			

Hoà Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

SĐKKD:5400310164-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
HUYỆN KỲ SƠN - TỈNH HÒA BÌNH

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINACONEX

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.08	43.829.861.922	
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		43.829.861.922	
4. Giá vốn hàng bán	11		26.730.265.516	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.099.596.406	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		67.532.282	
7. Chi phí tài chính	22		26.185.330.750	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*21.684.086.590*	
8. Chi phí bán hàng	24		0	
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		2.366.671.511	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		(11.384.873.573)	
11. Thu nhập khác	31		7.574.000	
12. Chi phí khác	32		15.009.558	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.435.558)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(11.392.309.131)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50 - 51)	60		(11.392.309.131)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hoà Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

SĐKKD:5400310164-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX HUYỆN KỲ SƠN - TỈNH HÒA BÌNH

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH VINACONEX

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.08	164.465.513.561	
2. Các khoản giảm trừ	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		164.465.513.561	
4. Giá vốn hàng bán	11		80.447.860.240	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		84.017.653.321	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		183.745.051	
7. Chi phí tài chính	22		70.808.252.144	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*58.346.916.484*	
8. Chi phí bán hàng	24		0	
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		6.456.659.953	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		6.936.486.275	
11. Thu nhập khác	31		42.549.000	
12. Chi phí khác	32		15.009.558	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.539.442	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	6.964.025.717	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51			
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32	0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50 - 51)	60		6.964.025.717	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Hoà Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

SĐKKD:5400310164-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
HUYỆN KỲ SƠN - TỈNH HÒA BÌNH

TCT CP XNK & XD VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Mẫu số: B03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2010 đến 30/9/2010

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2010	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**6.964.025.717**	-
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		134.176.124.856	-
- Các khoản dự phòng	03		0	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		11.364.317.961	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		913.272.648	-
- Chi phí lãi vay	06	D33	58.346.916.484	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**211.764.657.666**	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(62.905.971.138)	-
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(9.000.147.485)	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính)	11		(55.325.776.873)	
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(120.963.043)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12.393.704.304)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	0	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***72.018.094.823***	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.083.947.008)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các cộng cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183.745.051	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2010	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		*(5.900.201.957)*	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	27.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cjp các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.443.454.276	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		*(87.555.213.000)*	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	0	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*(55.111.758.724)*	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**11.006.134.142**	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**11.006.134.142**	-

Hoà Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

TCTY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG, KHO BẠC

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

STT	Tên ngân hàng	Địa chỉ Ngân hàng	Số điện thoại	Số Fax	Số dư tại ngày 30/9/2010	Ghi chú
1	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hoà Bình	Đường Trần Hưng Đạo - Thành phố Hoà Bình - tỉnh Hoà Bình	02183 854908		88.526.984	
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy	106 Hoàng Quốc Việt - Quận Cầu Giấy - TP Hà Nội	437.556.905		84.317.235	
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - chi nhánh Hoà Bình	Đường Cù Chính Lan - Phường Phương Lâm - Thành phố Hoà Bình	0218 3897686		10.710.454.497	
	+ Tiền gửi không kỳ hạn				*8.210.454.497*	
	+ Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng				*2.500.000.000*	
4	Kho bạc Nhà nước TP Hà Nội				7.606.935	
	Tổng cộng				**10.890.905.651**	

Hoà Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

SĐKKD: 5400310164-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
HUYỆN KỲ SƠN - TỈNH HÒA BÌNH

TCTY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BÁO CÁO CÔNG NỢ PHẢI THU, CÔNG NỢ PHẢI TRẢ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

STT	Nội dung	Theo sổ kế toán	Theo biên bản đối chiếu với các bên liên quan			Số liệu chưa đối chiếu	Ghi chú
			Đến hạn	Chưa đến hạn	Quá hạn		
I	**CÔNG NỢ PHẢI THU**	**62.568.913.756**	**21.633.029.913**	**40.935.883.843**	**-**	**-**	
1	**Phải thu của khách hàng - TK 131**	**21.047.288.638**	**21.047.288.638**	**-**	**-**	**-**	
	Công ty CP đầu tư XD và KD nước sạch	20.430.417.732	20.430.417.732				
	Công ty CP đá ốp lát cao cấp Vinaconex	202.938.636	202.938.636				
	Công ty CP thương mại & dịch vụ địa chất	413.932.270	413.932.270				
2	**Ứng trước cho người bán**	**550.766.275**	**550.766.275**	**-**	**-**	**-**	
	Phạm Trung Hải	28.000	28.000				
	Công ty TNHH Cơ điện đo lường tự động hóa DKNEC	50.996.000	50.996.000				
	Công ty CP BELTECH	23.859.400	23.859.400				
	Công ty CP thương mại Nhật Hưng	113.773.875	113.773.875				
	Công ty TNHH Kỹ Nghệ Bình Nguyên	339.999.000	339.999.000				
	Công ty TNHH Công Nghệ Thương Mại Sông Hồng	6.435.000	6.435.000				
	Công ty TNHH bảo dưỡng & dịch vụ kỹ thuật năng lượng	15.675.000	15.675.000				
3	**Phải thu khác**	**40.970.858.843**	**34.975.000**	**40.935.883.843**	**-**	**-**	
	Phải thu về bù giá nước	40.935.883.843		40.935.883.843			
	Phải thu Công ty đường thủy nội địa - Thi công khắc phục sự cố tuyến ống.	34.975.000	34.975.000				
II	**CÔNG NỢ PHẢI TRẢ**	**1.092.799.803.220**	**3.594.120.082**	**196.008.691.176**	**-**	**803.985.885.555**	
1	**Phải trả người bán**	**565.036.368**	**565.036.368**	**-**	**-**	**-**	
	Công ty TNHH sản xuất DV & TM Huy Hoàng	415.800.000	415.800.000				

STT	Nội dung	Theo sổ kế toán	Theo biên bản đối chiếu với các bên liên quan			Số liệu chưa đối chiếu	Ghi chú
			Đến hạn	Chưa đến hạn	Quá hạn		
	Công ty CP XNK & hóa chất thiết bị Kim Ngưu	149.236.368	149.236.368				
2	**Người mua trả tiền trước**	**1.565.236.900**	-	**1.565.236.900**	-	-	
	Công ty cổ phần tập đoàn Hà Đô	1.565.236.900		1.565.236.900			
3	**Thuế và các khoản phải nộp**	**226.077.608**	**226.077.608**	-	-	-	
	Thuế thu nhập cá nhân	8.130.686	8.130.686				
	Thuế GTGT	213.491.724	213.491.724				
	Phí bảo vệ môi trường	4.455.198	4.455.198				
4	**Phải trả, phải nộp khác - TK 338**	**92.014.112.513**	**2.803.006.106**	-	-	-	
	Phải trả Tổng Công ty	89.211.106.407					
	Phải trả Ban QLDA ĐTXD HTCN Sông Đà Hà Nội	2.702.666.671	2.702.666.671				
	Kinh phí công đoàn.	62.769.668	62.769.668				
	Bảo hiểm xã hội quận Đống Đa	34.281.252	34.281.252				
	Phí bảo vệ môi trường	3.288.515	3.288.515				
5	**Vay dài hạn**	**998.429.339.831**	-	**194.443.454.276**	-	**803.985.885.555**	
	Vay Ngân hàng Công thương Hòa Bình	5.443.454.276		5.443.454.276			
	Ngân hàng BIDV Cầu Giấy	189.000.000.000		189.000.000.000			
	Vay dài hạn Tổng Công ty (phần giá trị tài sản Tổng Công ty chuyển giao)	803.985.885.555				803.985.885.555	

Hoà Bình, ngày ... tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
SĐKKD: 5400310164 - CTCP
HUYỆN KỲ SƠN - TỈNH HÒA BÌNH

TCTY CP XNK & XD VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BẢNG CHI TIẾT PHÂN BỔ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010

STT	Nội dung	Thời gian đưa vào sử dụng	Bộ phận sử dụng	Nguyên giá	Thời gian phân bổ (tháng)	Giá trị phân bổ quý 3/2010	Giá trị đã phân bổ	Giá trị còn lại	Ghi chú
I	Chi phí trả trước dài hạn								
1	Bàn nguội	Tháng 9/2009	Đội BT - SC	3.700.000	24	462.500	2.004.167	1.695.833	
2	Biển báo	Tháng 9/2009	Sông, tuyến ống	36.253.241	12	6.042.207	36.253.241	(0)	
3	Tủ đồ nghề	Tháng 9/2009	Đội BT - SC	5.693.682	24	711.710	3.084.078	2.609.604	
4	Máy tính ASEANS Computer (2 bộ TCHC, TCKT)	01/11/2009	TCHC, TCKT	19.010.000	36	1.584.167	5.808.611	13.201.389	
5	Máy bơm nước Koshin 2	08/03/2010	Đội BT - SC	6.840.000	12	1.710.000	3.990.000	2.850.000	
6	Máy hàn 300A - Tiến Đạt	08/03/2010	Đội BT - SC	6.965.000	12	1.741.250	4.062.917	2.902.083	
7	Dây hàn fi 12	08/03/2010	Đội BT - SC	3.180.000	12	795.000	1.855.000	1.325.000	
8	Dây cáp cao su3x6 + 1x4	08/03/2010	Đội BT - SC	10.000.000	12	2.500.000	5.833.333	4.166.667	
9	Máy bơm nước Koshin 3	24/03/2010	Đội BT - SC	7.450.000	12	1.862.500	4.345.833	3.104.167	
10	Tủ điện vận hành bơm chìm	24/06/2010	Đội BT - SC	5.222.500	12	1.305.625	1.305.625	3.916.875	
11	Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	01/09/2010	Phòng TC - HC	92.936.100	12	7.744.675	7.744.675	85.191.425	
	Tổng cộng			**197.250.523**		**26.459.634**	**76.287.480**	**120.963.043**	

Hòa Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Bùi Thị Vũ Anh	Phạm Đình Thanh	Nguyễn Văn Tốn

SĐKKD:5400310164-CTCP CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX HUYỆN KỲ SƠN - TỈNH HÒA BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Qúy III năm 2010

STT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ TÀI SẢN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	THỜI GIAN KHẤU HAO TỐI ĐA	GIÁ TRỊ KHẤU HAO 1 NĂM	GIÁ TRỊ KHẤU HAO 1 THÁNG	LŨY KẾ THỰC HIỆN KHẤU HAO HẾT QUÝ II/2010	GIÁ TRỊ KHẤU HAO QUÍ III/2010	GIÁ TRỊ CÒN LẠI HẾT QUÍ III/2010	XUẤT XỨ	TÌNH TRẠNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (A+B)	**1.552.686.142.000**			**90.539.383.529**	**7.544.948.627**	**111.557.384.220**	**22.618.739.123**	**1.418.510.017.456**			
A	**PHẦN XÂY DỰNG**	**1.419.685.511.863**			**76.412.199.903**	**6.367.683.325**	**96.101.287.503**	**19.103.049.976**	**1.304.481.174.385**			
I	**KÊNH DẪN NƯỚC SÔNG**	**126.392.308.697**			**5.226.862.202**	**435.571.850**	**6.651.179.566**	**1.306.715.551**	**118.434.413.580**	Việt nam	Mới 100%	
1	Kênh dẫn nước sông đoạn K0+250 đến K1+00(750m)	17.904.055.185	01/04/2009	25	716.162.207	59.680.184	975.637.210	179.040.552	16.749.377.423			
2	Kênh dẫn nước sông đoạn K1+00 đến K2+00(1.000m)	15.336.199.902	01/04/2009	25	613.447.996	51.120.666	800.529.750	153.361.999	14.382.308.153			
3	Đoạn K2+00 đến K2+973 (973m)	43.911.036.838	01/04/2009	25	1.756.441.474	146.370.123	2.211.451.249	439.110.368	41.260.475.221			- Tổng chiều dài:3.671m. - Kết cấu kênh đất đắp, mặt cắt hình thang, mái taluy 1:1,5, cao trình đáy kênh ở cửa nhận nước ở cos +8.0, ở vị trí k3+671 ở cos +7.0, cao trình đỉnh đê ở cos +22.0, có cơ ở cos +14.0, rộ
4	Đoạn K2+973 đến K3+800 (827m)	17.901.017.568	01/04/2009	25	716.040.703	59.670.059	934.409.907	179.010.176	16.787.597.486			
5	Cống hộp Ngòi Mại thay thế Kênh dẫn nước sông đoạn từ K0+850 đến K0+930 và Cầu K0+625	15.490.226.450	01/04/2009	25	619.609.058	51.634.088	674.073.452	154.902.265	14.661.250.733			
6	Cống hộp Ngòi Mại thay thế Kênh dẫn nước sông đoạn từ K0+670 đến K0+850 và Cầu K0+625	12.996.941.848	01/04/2009	25	519.877.674	43.323.139	796.550.207	129.969.418	12.070.422.223			
7	Cải tạo cầu kết hợp máng tiêu qua kênh dẫn nước sông tại lý trình K2+973	2.852.830.906	01/04/2009	10	285.283.091	23.773.591	258.527.792	71.320.773	2.522.982.342			
II	**TRẠM BƠM NƯỚC SÔNG ĐÀ VÀ TUYẾN ỐNG DẪN NƯỚC LÊN HỒ**	**67.550.135.292**			**3.831.643.176**	**319.303.598**	**4.720.738.844**	**957.910.794**	**61.871.485.654**	Việt nam	Mới 100%	
1	Công trình thu	16.254.888.732	01/04/2009	25	650.195.549	54.182.962	797.754.856	162.548.887	15.294.584.989			-Tổng diện tích: 10.625m2 trong đó khu nhà đặt bơm 728m2 - Khu nhà đặt bơm là nhà 3 tầng bê tông cốt thép toàn khối, đáy ở cos +5,4 mái cos +31,8 tầng đặt bơm ở cos +17,6
2	Trạm bơm	25.080.586.561	01/04/2009	25	1.003.223.462	83.601.955	1.225.764.634	250.805.866	23.604.016.061			
3	Cụm xử lý nước mini	397.488.256	01/04/2009	25	15.899.530	1.324.961	19.349.578	3.974.883	374.163.795			
4	Thoát nước ngoài nhà	615.694 420	01/04/2009	10	61.569.442	5.130.787	74.058.556	15.392.361	526.243.504			

STT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ TÀI SẢN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	THỜI GIAN KHẤU HAO TỐI ĐA	GIÁ TRỊ KHẤU HAO 1 NĂM	GIÁ TRỊ KHẤU HAO 1 THÁNG	LŨY KẾ THỰC HIỆN KHẤU HAO HẾT QUÝ II/2010	GIÁ TRỊ KHẤU HAO QUÍ III/2010	GIÁ TRỊ CÒN LẠI HẾT QUÍ III/2010	XUẤT XỨ	TÌNH TRẠNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Bể trộn, phản ứng cơ khí	87.641.337.663	01/04/2009	20	4.382.066.883	365.172.240	5.532.902.749	1.095.516.721	81.012.918.193			Bê tông cốt thép toàn khối. Kích thước bể: 64,1x38x4x6,05m, diện tích bể: 2.461m2, thể tích bể: 20.000m3
3	Bể lọc nhanh	102.058.019.146	01/04/2009	20	5.102.900.957	425.241.746	6.349.466.903	1.275.725.239	94.432.827.004			Bê tông cốt thép toàn khối. Kích thước bể: 38,2x38,2x9,2m, diện tích bể: 1.467m2, thể tích bể: 20.000m3
4	Đài nước (V=2000m3)	4.834.951.845	01/04/2009	25	193.398.074	16.116.506	237.158.704	48.349.518	4.549.443.623			Bê tông cốt thép toàn khối. Kích thước bể: 24x24x4,5m, diện tích bể: 576m2, thể tích bể: 2.000m3
5	Bể pha Clo (V=2000m3)	8.685.138.070	01/04/2009	25	347.405.523	28.950.460	418.693.968	86.851.381	8.179.592.722			Bê tông cốt thép toàn khối. Kích thước bể: 24x24x4,5m, diện tích bể: 576m2, thể tích bể: 2.000m3
6	Nhà hoá chất (Nhà phèn, vôi, polime)	11.728.576.681	01/04/2009	20	586.428.834	48.869.070	703.515.537	146.607.209	10.878.453.936			- Bê tông cốt thép toàn khối, tường xây gạch chỉ. -Kết cấu kiểu nhà 2 tầng, kích thước nhà:54x24x9m, diện tích sàn: 1.296m2
7	Nhà hoá chất (Nhà clo)	4.877.247.122	01/04/2009	20	243.862.356	20.321.863	292.836.461	60.965.589	4.523.445.072			- Khung, sàn bê tông cốt thép toàn khối, tường xây gạch chỉ. -Kết cấu kiểu nhà 1 tầng, kích thước nhà 60,22x9,22x6,15m, diện tích sàn: 555,2m2
8	Nhà hành chính - phòng thí nghiệm	8.801.007.338	01/04/2009	25	352.040.294	29.336.691	436.825.666	88.010.073	8.276.171.599			- Khung, sàn bê tông cốt thép toàn khối, tường xây gạch chỉ. - Kết cấu kiểu nhà 3 tầng, kích thước nhà 48,9x14,4m, diện tích sàn: 704,16m2
9	Trạm bơm của Đài nước	1.447.064.443	01/04/2009	25	57.882.578	4.823.548	68.727.971	14.470.644	1.363.865.828			
10	Hệ thống thoát nước	23.242.011.255	01/04/2009	15	1.549.467.417	129.122.285	1.898.790.491	387.366.854	20.955.853.910			- Chiều dài cống các loại: 4.462m2 - Hố ga các loại: 114 cái
11	Trạm xử lý bùn	38.640.193.341	01/04/2009	20	1.932.009.667	161.000.806	2.486.988.221	483.002.417	35.670.202.704			- Gồm 4 bể: tổng diện tích 9980m2 - Kích thước bể 1 bể (95x26)m, diện tích 1 bể: 2470m2 - Cao độ đáy bể bùn +47.8, cao độ mặt bể +50.3

STT	TÊN TÀI SẢN	GIÁ TRỊ TÀI SẢN	THỜI GIAN BẮT ĐẦU ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	THỜI GIAN KHẤU HAO TỐI ĐA	GIÁ TRỊ KHẤU HAO 1 NĂM	GIÁ TRỊ KHẤU HAO 1 THÁNG	LŨY KẾ THỰC HIỆN KHẤU HAO HẾT QUÝ II/2010	GIÁ TRỊ KHẤU HAO QUÍ III/2010	GIÁ TRỊ CÒN LẠI HẾT QUÍ III/2010	XUẤT XỨ	TÌNH TRẠNG	ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2	Trạm biến áp 35KV-6KV/0,4KV (Trạm bơm nước Hồ- Trạm số 2)	5.985.666.355	01/04/2009	10	598.566.636	49.880.553	708.187.404	149.641.659	5.127.837.292			-2MBA (1 vận hành +1 dự phòng), công suất 6.000kVA-35/6kV và 2 MBA (1 vận hành + 1 dự phòng), công suất 320kVA-6/0.4kV -1 máy phát điện dự phòng công suất 50kW
3	Trạm biến áp 35KV-0.4KV (Nhà máy xử lý- Trạm số 3)	3.213.696.503	01/04/2009	10	321.369.650	26.780.804	375.634.776	80.342.413	2.757.719.315			-2MBA (1 vận hành +1 dự phòng), công suất 1.500kVA-35/0,4kV -1 máy phát điện dự phòng công suất 200kW
4	Đường dây 35KV-Trạm biến áp 160-35/0.4KV	182.749.513	01/04/2009	10	18.274.951	1.522.913	17.899.278	4.568.738	160.281.497			
V	**MÁY MÓC THIẾT BỊ KHÁC**	**3.511.985.909**			**360.979.751**	**30.081.646**	**9.826.142**	**90.244.938**	**3.411.914.829**			
1	Máy in	16.533.334	01/04/2009	8	2.066.667	172.222	2.066.666	516.667	13.950.001			
2	Máy photo	34.838.141	01/04/2009	8	4.354.768	362.897	4.354.768	1.088.692	29.394.681			
3	Palăng cáp điện	12.500.000	01/09/2009	8	1.562.500	130.208	1.302.083	390.625	10.807.292	TQuốc	Mới 100%	
4	Máy hút bụi công nghiệp	11.214.000	01/10/2009	4	2.803.500	233.625	2.102.625	700.875	8.410.500	Italya	Mới 100%	Dung tích bình chứa 63 lít, sức hút 5660l/s, công suất Min 200W, công suất Max 2400W
5	Máy đào bánh lốp DOOSAN SOLAR, 28LA-0115	2.823.809.524	01/07/2010	10	282.380.952	23.531.746		70.595.238	2.753.214.286	Hàn Quốc	Mới 100%	210W-V, dung tích gầu 0,86 m3; công suất 120KW.
6	Máy phát điện TLPOWER, model TJ70-S	438.000.000	01/07/2010	10	43.800.000	3.650.000		10.950.000	427.050.000		Mới 100%	Công suất 62/70KVA, 3 pha,điện áp 380V/200V+-1%
7	Máy bơm nước thô (Bơm chìm Ebara 100ML 511)	124.090.910	01/07/2010	8	15.511.364	1.292.614		3.877.841	120.213.069		Mới 100%	Lưu lượng 150m3/h, cột áp 15m, công suất 11kw,điện áp 380V/50Hz,tốc độ vòng quay 1450vòng/phút, 4 cực
8	Máy đầm cóc động cơ xăng 2,2/3,0 kw/hp	51.000.000	01/07/2010	6	8.500.000	708.333		2.125.000	48.875.000	Nhật Bản	Mới 100%	Mikasa
VI	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN**	**2.973.059.221**			**297.305.922**	**24.775.494**	**60.939.097**	**58.219.721**	**2.853.900.403**			
1	Xe ôtô Mishubisi 3.5 29V6392	321.845.075	01/04/2009	10	32.184.508	2.682.042	40.230.635	8.046.127	273.568.314			
2	Xe ôtô Ford Transit 30F 4396	165.667.692	01/04/2009	10	16.566.769	1.380.564	20.708.462	4.141.692	140.817.538			

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XD VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Mẫu B09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex tên giao dịch là Vinaconex Water Supply joint Stock Company, tên viết tắt là VIWASUPCO Co.,JSC (sau đây gọi là "Công ty") được chuyển đổi theo Quyết định số 0661/2009/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2009 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam - Vinaconex về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV nước sạch Vinaconex thành Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex và chuyển nhượng cổ phần của VINACONEX tại Công ty cổ phần cho đối tác khác. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5400310164 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hoà Bình cấp lần đầu ngày 17/12/2009.

Vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 17/12/2009 là: 500.000.000.000 đồng.

Tại thời điểm 30/9/2010 vốn góp là: 500.000.000.000, đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất đồ uống: Nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Bán buôn, bán lẻ: Nước sạch, máy móc thiết bị vật tư ngành nước;
- Hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thăm dò địa chất nguồn nước.

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Vật Lại, xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình

Điện thoại: (84-218) 3840153

Fax: (84-218) 3840148

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (VNĐ) hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 - Chuẩn mực chung

III - CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán ANA4.0.

IV- TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo Tài chính và hệ thống sổ kế toán được Công ty áp dụng theo qui định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán như Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kế toán đợt 1, Thông tư 105/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2003 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán đợt 2, Thông tư 23/TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2005 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán đợt 3.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (Phải thu tiền thi công khắc phục sự cố tuyến ống)	34.975.000	
- Phải thu khác (Phải thu bù giá nước)	40.935.883.843	
Cộng	**40.970.858.843**	

04- Hàng tồn kho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	7.682.104.622	
- Công cụ, dụng cụ	209.057.838	
- Chi phí SX, KD dở dang	158.664.402	
- Thành phẩm	950.320.623	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	***9.000.147.485***	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ *Thuế thu nhập doanh nghiệp*		
+ *Thuế GTGT*		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội bộ	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ		
+ *Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc*		
+ *Cho vay nội bộ*		
+ *Phải thu nội bộ khác*		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vây không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện v.tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm							
- Mua trong quý							
- Đầu tư XDCB hoàn thành	161.501.120	3.460.614.434	2.485.546.454				6.107.662.008
- Tài sản nhận bàn giao từ TCT	1.419.524.010.743	126.515.585.319	487.512.767	51.371.475			1.546.578.480.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	1.419.685.511.863	129.976.199.753	2.973.059.221	51.371.475			1.552.686.141.008
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
'- Khấu hao trong quý	115.204.337.479	18.844.583.765	119.176.819	8.026.793			134.176.124.856
- Tăng khác							
'- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	115.204.337.479	18.844.583.765	119.176.819	8.026.793			134.176.124.856
Giá trị còn lại của TSCĐ HH							
Tại ngày đầu năm							
Tại ngày cuối quý	1.304.481.174.384	111.131.615.988	2.853.882.402	43.344.682			1.418.510.017.456

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		
Trong đó:		

10- Chi phí trả trước dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí CCDC tính vào chi phí sản xuất kinh doanh	120.963.043	

11- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn (Vay Tổng Công ty)		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	213.491.724	
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	8.130.686	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (Phí bảo vệ môi trường)	4.455.198	
Cộng	**226.077.608**	

13- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		

14- Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	34.281.252	
- Kinh phí công đoàn	62.769.668	
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Nhận kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Phải trả Tổng Công ty	89.211.106.407	
- Phải trả Ban QLDA ĐTXD HTCN Sông Đà Hà Nội	2.702.666.671	
- Phí bảo vệ môi trường	3.288.515	
Cộng	**92.014.112.513**	

15- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16- Các khoản vay và nợ dài hạn

16.1- Vay dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay Tổng Công ty	803.985.885.555	
- Vay ngân hàng (Ngân hàng TMCP Công thương Hoà Bình)	5.443.454.276	
- Vay ngân hàng (Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy)	189.000.000.000	
- Trái phiếu phát hành		
20.2- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	**998.429.339.831**	

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

20- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
a- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản thuê ngoài khác		

b- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ nganng theo các thời hạn

- Dưới 1 năm
- Từ 1-5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nội dung	Lũy kế quý 3/2010	Đầu năm
21- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	164.465.513.561	
- Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	164.465.513.561	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

Nội dung	Lũy kế quý 3/2010	Đầu năm
22- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Trong đó		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Lũy kế quý 3/2010	Đầu năm
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	164.465.513.561	
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	164.465.513.561	

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Lũy kế quý 3/2010	Đầu năm
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	80.447.860.240	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán ra		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	80.447.860.240	

24- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Lũy kế quý 3/2010**	**Đầu năm**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	183.745.051	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	183.745.051	

25- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Lũy kế quý 3/2010**	**Đầu năm**
- Lãi tiền vay	63.203.650.516	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.364.317.961	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	1.097.017.699	
Cộng	75.664.986.176	

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	**Lũy kế quý 3/2010**	**Đầu năm**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập		
chịu thuế hiện hành.		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các		
năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	**Lũy kế quý 3/2010**	**Đầu năm**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ		
việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		